Mẫu số 01-B

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-----o0o-----	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 55 .2025/HHA/CV	-----✪-----
	TP.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 04/năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu
   - Mã chứng khoán: SJ1
   - Địa chỉ liên lạc: 1004A Âu Cơ, P. Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh
   - Điện thoại liên hệ/Tel: 028. 3974 1135 – 028. 3974 1136 Fax: 028.974 1280
   - Email: info@hunghau.vn Website: https://himex.vn
2. Nội dung thông tin công bố:
   - BCTC quý 04/năm 2025

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/10/2025 tại đường dẫn: https://himex.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025: Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Q4.2025;
- Văn bản giải trình.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

NGUYỄN HOÀNG TÂN

CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 07.2025/CV-HHA
V/v: Giải trình biến động Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ quý 4/2025 so với quý 4/2024

TP.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2025

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu (mã chứng khoán: SJ1) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 4/2025 là 12.714.539.807 đồng, giảm 12% so với cùng kỳ năm 2024 (tương đương 1.758.190.449 đồng). Nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Doanh thu thuần quý 4/2025 đạt 604.381.148.195 đồng, tăng 50% so với cùng kỳ năm 2024 (tương đương tăng 202.524.158.146 đồng), lợi nhuận gộp đạt 42.159.246.120 đồng, tăng 42% so với cùng kỳ năm 2024 (tương đương tăng 12.530.394.324 đồng).
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 601.572.748 đồng, giảm 5% so với cùng kỳ năm 2024.
- Chi phí lãi vay tăng 3.479.541.499 đồng, tăng 32% so với cùng kỳ năm 2024.
- Chi phí bán hàng tăng 2.678.669.741 đồng, tăng 44% so với cùng kỳ năm 2024.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 2.603.535.249 đồng, tăng 41% so với cùng kỳ năm 2024.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 6.904.910.079 đồng, tăng 363% so với cùng kỳ năm 2024.

Trên đây là phần giải trình biến động về Lợi nhuận sau thuế giữa hai kỳ báo cáo của Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu.

Trân trọng kính chào!

CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Nơi nhận:
- Như trên
- Ban TGĐ
- Lưu VP

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0302047389 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
Q. TÂN PHÚ - TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN HOÀNG TÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01 - 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06 - 07
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 - 30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2025

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/10/2024
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.113.977.429.231**	**740.022.609.613**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**3**	**27.440.562.231**	**36.048.391.177**
1.	Tiền	111		27.440.562.231	36.048.391.177
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**4**	**126.146.389.190**	**62.138.069.664**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		126.146.389.190	62.138.069.664
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**531.725.856.890**	**247.905.362.331**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	267.078.199.453	115.108.538.686
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	17.137.202.913	10.843.244.332
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	199.531.737.592	109.317.832.584
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	48.377.254.980	12.635.746.729
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5	(398.538.048)	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**9**	**407.315.958.048**	**378.823.950.050**
1.	Hàng tồn kho	141		407.315.958.048	378.823.950.050
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**21.348.662.872**	**15.106.836.391**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.878.068.778	2.533.537.491
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		18.470.594.094	12.573.298.900
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2025

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/10/2024
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**623.690.750.959**	**438.004.280.978**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**208.759.394.081**	**36.228.371.547**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212	6	55.000.000.000	-
3.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	134.505.437.940	27.000.000.000
6.	Phải thu dài hạn khác	216	8	19.253.956.141	9.228.371.547
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**276.618.398.395**	**243.108.832.803**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	137.018.745.874	141.041.346.102
-	*Nguyên giá*	*222*		*281.961.489.665*	*273.474.181.348*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(144.942.743.791)*	*(132.432.835.246)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	50.292.305.370	11.561.717.730
-	*Nguyên giá*	*225*		*55.587.236.519*	*14.417.317.315*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		*(5.294.931.149)*	*(2.855.599.585)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	13	89.307.347.151	90.505.768.971
-	*Nguyên giá*	*228*		*102.281.820.014*	*102.281.820.014*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(12.974.472.863)*	*(11.776.051.043)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
-	Nguyên giá	231		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**7.297.016.385**	**6.749.503.009**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	7.297.016.385	6.749.503.009
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**4**	**84.109.292.066**	**100.849.526.129**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		53.630.000.000	71.445.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.325.500.000	30.825.500.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(846.207.934)	(1.420.973.871)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**46.906.650.032**	**51.068.047.490**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	46.906.650.032	51.068.047.490
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.737.668.180.190**	**1.178.026.890.591**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2025

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/10/2024
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.153.718.485.385**	**858.352.904.914**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.088.491.775.163**	**733.535.102.885**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	103.521.517.832	53.725.996.223
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	6.707.994.698	2.647.697.267
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	31.745.862.669	16.866.878.492
4.	Phải trả người lao động	314		7.334.527.936	6.235.145.311
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	78.628.690	-
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	19	4.220.068.684	3.498.343.720
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	934.883.136.346	650.561.003.564
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		38.308	38.308
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**65.226.710.222**	**124.817.802.029**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	15	22.142.659.489	49.343.009.222
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	19	-	58.739.857.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	43.084.050.733	16.734.935.807
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2025

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/10/2024
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**583.949.694.805**	**319.673.985.677**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**21**	**583.949.694.805**	**319.673.985.677**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		434.727.160.000	234.851.540.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*434.727.160.000*	*234.851.540.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		106.116.913.960	46.428.827.960
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(10.100.000)	(10.100.000)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		5.011.297.455	5.011.297.455
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.104.423.390	33.392.420.262
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*4.195.055.971*	*1.149.621.941*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*33.909.367.419*	*32.242.798.321*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.737.668.180.190**	**1.178.026.890.591**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Mỹ Diệu	Lâm Bích Ngọc	Nguyễn Hoàng Tân

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay 01/07/2025-30/09/2025	Quý này năm trước 01/07/2024-30/09/2024	Lũy kế năm nay 01/10/2024-30/09/2025	Lũy kế năm trước 01/10/2023-30/09/2024
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	604.513.901.995	402.053.123.750	2.387.395.173.110	1.538.505.868.891
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	132.753.800	196.133.701	1.214.035.128	580.288.833
3.	**Doanh thu thuần về BH&CC dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**604.381.148.195**	**401.856.990.049**	**2.386.181.137.982**	**1.537.925.580.058**
4.	Giá vốn hàng bán	11	25	562.221.902.075	372.228.138.253	2.245.004.964.690	1.417.234.461.406
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**42.159.246.120**	**29.628.851.796**	**141.176.173.292**	**120.691.118.652**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	10.878.949.043	11.480.521.791	41.389.167.306	24.696.990.484
7.	Chi phí tài chính	22	27	13.809.747.204	12.017.749.489	55.620.394.643	53.162.905.562
	Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*14.487.353.838*	*11.007.812.339*	*54.672.377.828*	*46.021.425.705*
8.	Chi phí bán hàng	25	28	8.757.430.126	6.078.760.385	34.966.762.147	23.014.112.660
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	8.888.802.575	6.285.267.326	43.541.924.907	26.243.320.159
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25+26)}**	**30**		**21.582.215.258**	**16.727.596.387**	**48.436.258.901**	**42.967.770.755**
11.	Thu nhập khác	31	30	13.376.941	311.462.361	465.418.281	654.586.104
12.	Chi phí khác	32	31	74.089.087	664.275.266	801.535.272	2.878.897.816
13.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**(60.712.146)**	**(352.812.905)**	**(336.116.991)**	**(2.224.311.712)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**21.521.503.112**	**16.374.783.482**	**48.100.141.910**	**40.743.459.043**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	8.806.963.305	1.902.053.226	14.190.774.491	8.500.660.722
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**12.714.539.807**	**14.472.730.256**	**33.909.367.419**	**32.242.798.321**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Mỹ Diệu	Lâm Bích Ngọc	Nguyễn Hoàng Tân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế kỳ này (Từ 01/10/2024 đến 30/09/2025)	Lũy kế kỳ trước (Từ 01/10/2023 đến 30/09/2024)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***48.100.141.910***	***40.743.459.043***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		16.690.255.084	15.254.026.754
- Các khoản dự phòng	03		(176.227.889)	(142.593.295)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.152.064.448)	(1.233.757.667)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(36.520.037.649)	(18.105.716.397)
- Chi phí lãi vay	06	27	54.672.377.828	46.021.425.705
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***81.614.444.836***	***82.536.844.143***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(229.662.701.363)	46.909.190.380
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(28.492.007.998)	(24.905.831.729)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(30.290.546.390)	62.324.338.293
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.816.866.171	(7.515.831.763)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(54.672.377.828)	(46.021.425.705)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	-	(11.934.472.245)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(257.686.322.572)***	***101.392.811.374***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(11.045.130.153)	(7.729.688.208)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.512.974.290	1.030.169.555
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(535.160.659.811)	(144.046.950.022)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		270.100.997.337	50.968.721.796
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(500.000.000)	(6.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		17.815.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.951.309.953	15.559.823.401
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(250.325.508.384)***	***(90.217.923.478)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế kỳ này (Từ 01/10/2024 đến 30/09/2025)	Lũy kế kỳ trước (Từ 01/10/2023 đến 30/09/2024)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		259.563.706.000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.015.922.970.629	1.385.093.464.270
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.737.647.472.332)	(1.359.012.384.771)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(10.674.431.601)	(3.780.957.749)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(28.303.634.715)	(11.707.331.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***498.861.137.981***	***10.592.790.550***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(9.150.692.975)**	**21.767.678.446**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**3**	**36.048.391.177**	**14.253.361.170**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		542.864.029	27.351.561
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**27.440.562.231**	**36.048.391.177**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Mỹ Diệu	Lâm Bích Ngọc	Nguyễn Hoàng Tân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Thủy sản số 1. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302047389 đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 07 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã ba mươi hai (32) lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp bổ sung Giấy chứng chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi. Thay đổi lần thứ ba mươi hai (32) gần đây nhất (ngày 19 tháng 08 năm 2025) về việc cập nhật thông tin địa chỉ trụ sở chính và địa chỉ liên lạc của người đại diện pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:	434.727.160.000 VND
Mệnh giá cổ phần	10.000 VND
Tổng số cổ phần	43.472.716 cổ phần

Trụ sở hoạt động
Địa chỉ: Số 1004A Âu Cơ, Phường Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: (84 - 28) 3974 1135
Fax: (84 - 28) 3974 1280
Mã số thuế: 0302047389

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động chính của Công ty là:
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
- ...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp
Danh sách Công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Ngành nghề
Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu	Số 45D/TB Quốc lộ 54, Ấp Tân Bình, Xã Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	65,00%	100,00%	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản...
Công ty TNHH Happyfood VietNam	Lô CVI-2,Khu C, KCN Sa Đéc, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	54,06%	54,06%	Chế biến rau quả, nông sản xuất khẩu; Chế biến bảo quản thủy sản,...

2 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 năm sau.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.3 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2.4 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

2.5 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2.6 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nợ phải thu là các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán hoặc phải thu các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính, và được phân loại:

- Có thời hạn thu hồi dưới 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi trên 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đúng hạn hoặc không có khả năng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2.9 Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.10 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận giá trị tài sản cố định hữu hình

Giá trị của tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình: Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 14 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

2.11 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
- Máy móc thiết bị	07 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 năm

2.12 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời hạn thuê đất (từ 32 - 44 năm).

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 05 đến 08 năm.

2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

2.14 Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại kỳ phiếu, tín phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai; các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trên cơ sở dự thu. Thu nhập lãi được hưởng trước khi công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản đầu tư khó đòi.

Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến khoản đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

2.16 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.17 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Nợ dài hạn.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của cổ đông Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

2.19 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

2.20 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

2.21 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

2.22 Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

2.24 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

2.25 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đơn vị tính: VND

3 **Tiền và các khoản tương đương tiền**	30/09/2025	01/10/2024
Tiền mặt	3.477.138.082	1.675.047.512
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.963.424.149	34.373.343.665
Tổng cộng	**27.440.562.231**	**36.048.391.177**

4 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2025		01/10/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn	**126.146.389.190**	**126.146.389.190**	**62.138.069.664**	**62.138.069.664**
Tiền gửi có kỳ hạn bảo lãnh các khoản vay	97.340.000.000	97.340.000.000	34.170.000.000	34.170.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	28.806.389.190	28.806.389.190	27.968.069.664	27.968.069.664
Tổng cộng	**126.146.389.190**	**126.146.389.190**	**62.138.069.664**	**62.138.069.664**

4 Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2025 VND			01/10/2024 VND	
	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Dài hạn		***84.955.500.000***	***53.032.815.883***		***102.270.500.000***	***70.183.546.129***
Đầu tư vào Công ty con		***53.630.000.000***	***52.873.295.883***		***71.445.000.000***	***70.024.026.129***
Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu	65%	1.730.000.000	883.792.066	65%	19.545.000.000	18.769.879.101
Công ty TNHH Happyfood VietNam	54,06%	51.900.000.000	51.989.503.817	54,06%	51.900.000.000	51.254.147.028
Đầu tư vào đơn vị khác		***31.325.500.000***	***159.520.000***		***30.825.500.000***	***159.520.000***
Công ty CP XNK Thủy sản Năm Căn (15.952 CP)		159.520.000	159.520.000		159.520.000	159.520.000
Công ty CP Bao bì Thủy sản (6.598 CP)		65.980.000	(*)		65.980.000	(*)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	17%	30.600.000.000	(*)	17%	30.600.000.000	(*)
Công ty TNHH Tập đoàn Hạt Việt Nam		500.000.000	(*)		-	
Tổng cộng		**84.955.500.000**			**102.270.500.000**	

(*) Tại ngày 01/10/2024 và ngày 30/09/2025, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do các Công ty này chưa niêm yết nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính.

5 Phải thu của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2025		01/10/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bên thứ ba	**166.312.089.377**	**(398.538.048)**	**59.417.336.405**	
Bên liên quan	**100.766.110.076**	-	**55.691.202.281**	-
Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu	46.476.680.150	-	26.328.435.489	-
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	13.032.618.281	-	13.031.413.656	-
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	6.777.387.058	-	5.884.407.080	-
Công ty CP Giáo dục Hùng Hậu	1.671.600.000	-	1.520.400.000	-
Trường Đại học Văn Hiến	32.772.675.607	-	8.771.277.828	-
Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu	-	-	155.268.228	-
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	35.148.980	-	-	-
Tổng cộng	**267.078.199.453**	**(398.538.048)**	**115.108.538.686**	-

6 Trả trước cho người bán

Trả trước cho người bán ngắn hạn	**30/09/2025**	**01/10/2024**
Bên thứ ba	**9.071.426.337**	**10.843.244.332**
Bên liên quan	**8.065.776.576**	-
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	8.032.652.562	-
Công ty TNHH Ngư Nghiệp Hùng Hậu	33.124.014	-
Tổng cộng	**17.137.202.913**	**10.843.244.332**

Trả trước cho người bán dài hạn	**30/09/2025**	**01/10/2024**
Bên thứ ba	-	-
Bên liên quan	**55.000.000.000**	-
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	55.000.000.000	-
Tổng cộng	**55.000.000.000**	-

7 Phải thu về cho vay

	30/09/2025		01/10/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Bên thứ ba	**10.887.614.072**	-	**17.462.894.644**	-
Bên liên quan	**188.644.123.520**	-	**91.854.937.940**	-
Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu	43.111.000.000	-	42.155.000.000	-
Công ty TNHH Happyfood VietNam	-	-	49.699.937.940	-
Công ty CP Phát Triển Hùng Hậu	145.533.123.520	-	-	-
Tổng cộng	**199.531.737.592**	-	**109.317.832.584**	-

	30/09/2025		01/10/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cho vay dài hạn				
Công ty TNHH Happyfood VietNam	134.505.437.940	-	27.000.000.000	-
Tổng cộng	**134.505.437.940**	-	**27.000.000.000**	-

8 Phải thu khác

	30/09/2025		01/10/2024	
Phải thu ngắn hạn khác	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bên thứ ba	**20.667.824.573**	-	**8.473.244.917**	-
Phải thu tạm ứng	216.548.077	-	1.392.748.873	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.142.000.000	-	163.005.960	-
Lãi tiền gửi dự thu	2.596.338.741	-	1.291.623.763	-
Phải thu tiền lãi cho vay	1.778.498.901	-	3.000.857.680	-
Các đối tượng khác	10.934.438.854	-	2.625.008.641	-
Bên liên quan	**27.709.430.407**	-	**4.162.501.812**	-
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	-	-	969.026.212	-
Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu	9.985.774.011	-	2.693.475.600	-
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	17.223.656.396	-	-	-
Quỹ trái tim Hùng Hậu	500.000.000	-	500.000.000	-
Tổng cộng	**48.377.254.980**	-	**12.635.746.729**	-

Phải thu dài hạn khác	30/09/2025		01/10/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bên thứ ba	**12.509.772.134**	-	**9.228.371.547**	-
Ký quỹ thuê tài chính	8.645.400.000	-	8.468.826.000	-
Kỹ quỹ dài hạn khác	64.835.000	-	64.835.000	-
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	3.799.537.134	-	669.685.547	-
Các đối tượng khác	-	-	25.025.000	-
Bên liên quan	**6.744.184.007**	-	-	-
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	6.744.184.007	-	-	-
Tổng cộng	**19.253.956.141**	-	**9.228.371.547**	-

9 Hàng tồn kho

	30/09/2025		01/10/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.909.623.933	-	1.844.758.357	-
Công cụ, dụng cụ	3.126.942.218	-	2.351.064.159	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.894.157.803	-	1.355.880.650	-
Thành phẩm	389.306.197.097	-	371.406.444.040	-
Hàng hóa	335.010.111	-	12.902.039	-
Hàng gửi đi bán	1.744.026.886	-	1.852.900.805	-
Tổng cộng	**407.315.958.048**	-	**378.823.950.050**	-

10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn	**30/09/2025**	**01/10/2024**
Tiền thuê đất	1.515.965.706	1.315.266.746
Chi phí bảo hiểm	451.538.985	312.871.748
Công cụ, dụng cụ	562.201.469	245.568.450
Phí sử dụng hạ tầng	168.005.118	185.021.384
Chi phí sửa chữa	20.690.834	64.791.665
Các chi phí khác	159.666.666	410.017.498
Tổng cộng	**2.878.068.778**	**2.533.537.491**

Chi phí trả trước dài hạn	**30/09/2025**	**01/10/2024**
Tiền thuê đất	36.165.155.042	37.612.126.442
Chi phí sửa chữa	7.807.092.841	11.412.693.415
Công cụ, dụng cụ	2.677.913.691	2.043.227.633
Các chi phí khác	256.488.458	-
Tổng cộng	**46.906.650.032**	**51.068.047.490**

Đơn vị tính: VND

11 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/10/2024	167.014.886.890	96.878.713.525	6.357.785.955	3.222.794.978	273.474.181.348
Mua trong năm	-	9.788.279.728	590.000.000	119.337.049	10.497.616.777
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.010.308.460)	-	-	(2.010.308.460)
Tại 30/09/2025	**167.014.886.890**	**104.656.684.793**	**6.947.785.955**	**3.342.132.027**	**281.961.489.665**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/10/2024	49.230.923.971	75.893.818.987	5.132.578.111	2.175.514.177	132.432.835.246
Khấu hao trong năm	5.781.945.753	6.805.692.545	292.546.956	172.316.446	13.052.501.700
Thanh lý, nhượng bán	-	(542.593.155)	-	-	(542.593.155)
Tại 30/09/2025	**55.012.869.724**	**82.156.918.377**	**5.425.125.067**	**2.347.830.623**	**144.942.743.791**
Giá trị còn lại					
Tại 01/10/2024	117.783.962.919	20.984.894.538	1.225.207.844	1.047.280.801	141.041.346.102
Tại 30/09/2025	**112.002.017.166**	**22.499.766.416**	**1.522.660.888**	**994.301.404**	**137.018.745.874**

12 Tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/10/2024	-	12.928.962.428	1.488.354.887	-	14.417.317.315
Thuê tài chính trong năm	-	40.208.283.370	961.635.834	-	41.169.919.204
Tại 30/09/2025	**-**	**53.137.245.798**	**2.449.990.721**	**-**	**55.587.236.519**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/10/2024	-	2.716.066.321	139.533.264	-	2.855.599.585
Khấu hao trong năm	-	2.135.990.905	303.340.659	-	2.439.331.564
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-
Tại 30/09/2025	**-**	**4.852.057.226**	**442.873.923**	**-**	**5.294.931.149**
Giá trị còn lại					
Tại 01/10/2024	-	10.212.896.107	1.348.821.623	-	11.561.717.730
Tại 30/09/2025	**-**	**48.285.188.572**	**2.007.116.798**	**-**	**50.292.305.370**

13 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/10/2024	101.888.720.014	-	-	393.100.000	102.281.820.014
Tại 30/09/2025	**101.888.720.014**	**-**	**-**	**393.100.000**	**102.281.820.014**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/10/2024	11.421.207.112	-	-	354.843.931	11.776.051.043
Khấu hao trong năm	1.184.671.824	-	-	13.749.996	1.198.421.820
Tại 30/09/2025	**12.605.878.936**	**-**	**-**	**368.593.927**	**12.974.472.863**
Giá trị còn lại					
Tại 01/10/2024	90.467.512.902	-	-	38.256.069	90.505.768.971
Tại 30/09/2025	**89.282.841.078**	**-**	**-**	**24.506.073**	**89.307.347.151**

14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2025	01/10/2024
Dự án trung tâm thương mại và căn hộ cao cấp SJI Plaza	1.878.034.091	1.878.034.091
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	5.418.982.294	4.871.468.918
Tổng cộng	**7.297.016.385**	**6.749.503.009**

15 Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2025		01/10/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Bên thứ ba	**101.211.437.282**	**101.211.437.282**	**37.036.496.571**	**37.036.496.571**
Bên liên quan	**2.310.080.550**	**2.310.080.550**	**16.689.499.652**	**16.689.499.652**
Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu	2.308.867.000	2.308.867.000	16.504.248.170	16.504.248.170
Công ty TNHH Rau Quả Hùng Hậu	-	-	185.251.482	185.251.482
Công ty TNHH Xăng dầu Hùng Hậu	1.213.550	1.213.550	-	-
Tổng cộng	**103.521.517.832**	**103.521.517.832**	**53.725.996.223**	**53.725.996.223**

Phải trả người bán dài hạn

	30/09/2025		01/10/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Bên thứ ba	**22.142.659.489**	**22.142.659.489**	**31.274.133.236**	**31.274.133.236**
Bên liên quan	-	-	**18.068.875.986**	**18.068.875.986**
Công ty TNHH Ngư Nghiệp Hùng Hậu	-	-	18.068.875.986	18.068.875.986
Tổng cộng	**22.142.659.489**	**22.142.659.489**	**49.343.009.222**	**49.343.009.222**

16 Người mua trả tiền trước

Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/09/2025	01/10/2024
Bên thứ ba	**6.707.994.698**	**2.647.697.267**
Bên liên quan	-	-
Tổng cộng	**6.707.994.698**	**2.647.697.267**

17 Thuế và các khoản phải thu/nộp Ngân sách Nhà Nước

Chỉ tiêu	01/10/2024	Phải nộp	Đã nộp	30/09/2025
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	6.707.458.828	6.699.991.328	7.467.500
Thuế TNDN	10.519.359.211	14.190.774.491	-	24.710.133.702
Thuế TNCN	1.664.283.837	3.297.214.115	3.032.676.368	1.928.821.584
Thuế tài nguyên	15.548.160	72.055.680	80.449.280	7.154.560
Tiền thuê đất	4.667.687.284	5.212.666.272	4.788.068.233	5.092.285.323
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Tổng cộng	**16.866.878.492**	**29.483.169.386**	**14.604.185.209**	**31.745.862.669**

18 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn	30/09/2025	01/10/2024
Bên thứ ba	**35.848.856**	-
Các đối tượng khác	35.848.856	-
Bên liên quan	**42.779.834**	-
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	42.779.834	-
Tổng cộng	**78.628.690**	-

19 Phải trả khác

Phải trả ngắn hạn khác	**30/09/2025**	**01/10/2024**
Bên thứ ba	**4.220.068.684**	**3.493.343.720**
Kinh phí công đoàn	1.549.483.964	1.422.874.354
Bảo hiểm xã hội	1.371.562.135	954.972.874
Bảo hiểm y tế	466.623.601	224.915.917
Bảo hiểm thất nghiệp	185.898.511	98.325.117
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	225.822.215	178.796.400
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	420.678.258	613.459.058
Bên liên quan	-	**5.000.000**
Quỹ trái tim Hùng Hậu	-	5.000.000
Tổng cộng	**4.220.068.684**	**3.498.343.720**

Phải trả dài hạn khác	**30/09/2025**	**01/10/2024**
Bên thứ ba	-	-
Bên liên quan	-	**58.739.857.000**
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	-	58.739.857.000
Tổng cộng	-	**58.739.857.000**

20 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**30/09/2025**	**01/10/2024**
Vay ngắn hạn	**923.240.424.475**	**634.363.910.136**
Ngân hàng UOB - Việt Nam	95.922.431.348	22.981.213.615
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	356.440.746.174	245.839.300.000
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	-	15.358.390.815
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)	95.158.781.743	93.201.627.000
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)	249.605.420.318	221.571.378.706
Ngân hàng HUA NAN Commercial bank (Hua Nan Bank)	46.133.935.055	35.412.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	79.979.109.837	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	**11.642.711.871**	**16.197.093.428**
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)	2.388.050.002	4.996.400.004
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	2.950.038.000	7.766.366.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	5.679.623.865	2.184.327.420
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	625.000.004	1.250.000.004
Tổng cộng	**934.883.136.346**	**650.561.003.564**

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**30/09/2025**	**01/10/2024**
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)	2.388.049.998	4.776.099.996
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	4.629.562.000	7.579.600.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	34.503.938.748	2.191.735.820
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.562.499.987	2.187.499.991
Tổng cộng	**43.084.050.733**	**16.734.935.807**

Chi tiết biến động tăng giảm trong kỳ:

		01/10/2024		Trong kỳ		30/09/2025	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a.	**Ngắn hạn**	**650.561.003.564**	**650.561.003.564**	**2.036.245.514.595**	**1.751.923.381.813**	**934.883.136.346**	**934.883.136.346**
	Vay ngắn hạn	**634.363.910.140**	**634.363.910.140**	**2.017.362.698.543**	**1.728.486.184.208**	**923.240.424.475**	**923.240.424.475**
	Ngân hàng UOB - Việt Nam	22.981.213.615	22.981.213.615	263.500.024.038	190.558.806.305	95.922.431.348	95.922.431.348
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	245.839.300.000	245.839.300.000	736.131.746.174	625.530.300.000	356.440.746.174	356.440.746.174
	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	15.358.390.815	15.358.390.815	22.732.630.000	38.091.020.815	-	-
	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)	93.201.627.000	93.201.627.000	206.136.421.033	204.179.266.290	95.158.781.743	95.158.781.743
	Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)	221.571.378.710	221.571.378.710	532.635.610.100	504.601.568.492	249.605.420.318	249.605.420.318
	Ngân hàng HUA NAN Commercial Bank (Hua Nan Bank)	35.412.000.000	35.412.000.000	96.247.157.361	85.525.222.306	46.133.935.055	46.133.935.055
	Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	-	-	159.979.109.837	80.000.000.000	79.979.109.837	79.979.109.837
b.	**Nợ dài hạn đến hạn trả**	**16.197.093.424**	**16.197.093.424**	**18.882.816.052**	**23.437.197.605**	**11.642.711.871**	**11.642.711.871**
	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)	4.996.400.004	4.996.400.004	2.388.050.002	4.996.400.004	2.388.050.002	2.388.050.002
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	7.766.366.000	7.766.366.000	2.950.038.000	7.766.366.000	2.950.038.000	2.950.038.000
	Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	2.184.327.416	2.184.327.416	12.919.728.046	9.424.431.597	5.679.623.865	5.679.623.865
	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.250.000.004	1.250.000.004	625.000.004	1.250.000.004	625.000.004	625.000.004

Chi tiết biến động tăng giảm trong kỳ:

	01/10/2024		Trong kỳ		30/09/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
c. Dài hạn	**16.734.935.807**	**16.734.935.807**	**45.231.930.974**	**18.882.816.048**	**43.084.050.733**	**43.084.050.733**
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)	4.776.099.996	4.776.099.996	-	2.388.049.998	2.388.049.998	2.388.049.998
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	7.579.600.000	7.579.600.000	-	2.950.038.000	4.629.562.000	4.629.562.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	2.191.735.820	2.191.735.820	45.231.930.974	12.919.728.046	34.503.938.748	34.503.938.748
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	2.187.499.991	2.187.499.991	-	625.000.004	1.562.499.987	1.562.499.987
Tổng cộng	**667.295.939.371**	**667.295.939.371**	**2.081.477.445.569**	**1.770.806.197.861**	**977.967.187.079**	**977.967.187.079**

21 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại 01/10/2023	**234.851.540.000**	**46.428.827.960**	**(10.100.000)**	**5.011.297.455**	**13.213.099.819**	**299.494.665.234**
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	32.242.798.321	32.242.798.321
Chia cổ tức bằng tiền		-	-	-	(11.742.072.000)	(11.742.072.000)
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(321.405.878)	(321.405.878)
Tại 01/10/2024	**234.851.540.000**	**46.428.827.960**	**(10.100.000)**	**5.011.297.455**	**33.392.420.262**	**319.673.985.677**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	33.909.367.419	33.909.367.419
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(28.256.608.900)	(28.256.608.900)
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(940.755.391)	(940.755.391)
Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	199.875.620.000	59.688.086.000	-	-	-	259.563.706.000
Tại 30/09/2025	**434.727.160.000**	**106.116.913.960**	**(10.100.000)**	**5.011.297.455**	**38.104.423.390**	**583.949.694.805**

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 25/12/2024, Đại hội đã biểu quyết thông qua thù lao Hội đồng quản trị, thư ký là 3% lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức bằng tiền mặt tương đương 6,5% số cổ phiếu đang lưu hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2025	01/10/2024
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	240.896.320.000	120.448.160.000
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	23.474.530.000	23.474.530.000
Trường đại học Văn Hiến	37.827.820.000	18.913.910.000
Công ty TNHH Khởi nghiệp Heritage	25.706.630.000	6.122.520.000
Vốn góp của các đối tượng khác	106.821.860.000	65.892.420.000
Tổng cộng	**434.727.160.000**	**234.851.540.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2025	01/10/2024
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	234.851.540.000	234.851.540.000
+ Vốn góp tăng trong năm	199.875.620.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	434.727.160.000	234.851.540.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**(29.197.364.291)**	**(12.063.477.878)**

d. Cổ phiếu

	30/09/2025	01/10/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.472.716	23.485.154
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	43.472.716	23.485.154
Cổ phiếu phổ thông	*43.472.716*	*23.485.154*
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.010	1.010
Cổ phiếu phổ thông	*1.010*	*1.010*
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.471.706	23.484.144
Cổ phiếu phổ thông	*43.471.706*	*23.484.144*
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu	-	-

22 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	30/09/2025	01/10/2024
USD	62.112,35	86.587,15
EUR	152,39	862,85
CNY	-	2.775,20
JPY	20.000,00	20.000,00
SGD	900,00	900,00
IDR	3.824.000,00	3.824.000,00
KRW	1.619.498,76	-

23 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	2.387.395.173.110	1.538.505.868.891
Tổng cộng	**2.387.395.173.110**	**1.538.505.868.891**

24 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	139.071.168	5.057.398
Hàng bán bị trả lại	1.074.963.960	575.231.435
Tổng cộng	**1.214.035.128**	**580.288.833**

25 Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	2.245.004.964.690	1.417.234.461.406
Tổng cộng	**2.245.004.964.690**	**1.417.234.461.406**

26 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay	36.474.778.664	11.743.893.631
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	6.196.952.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.762.324.194	5.501.967.006
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.152.064.448	1.233.757.667
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	20.420.180
Tổng cộng	**41.389.167.306**	**24.696.990.484**

27 Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	54.672.377.828	46.021.425.705
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(574.765.937)	(54.953.417)
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.522.782.752	7.084.630.334
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chi phí tài chính khác	-	111.802.940
Tổng cộng	**55.620.394.643**	**53.162.905.562**

28 Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	13.681.675.394	8.872.679.957
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	168.282.047	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.888.881.517	9.897.304.543
Các chi phí khác	10.227.923.189	4.244.128.160
Tổng cộng	**34.966.762.147**	**23.014.112.660**

29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	28.541.954.062	17.435.594.373
Chi phí đồ dùng văn phòng	21.452.726	10.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	753.391.817	545.061.477
Thuế, phí và lệ phí	6.493.328	12.368.018
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	398.538.048	(87.639.878)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.748.886.026	3.638.328.901
Các chi phí khác	9.071.208.900	4.689.607.268
Tổng cộng	**43.541.924.907**	**26.243.320.159**

30 Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	45.258.985	164.870.766
Tiền bồi thường, hỗ trợ	-	18.133.827
Thu nhập khác	420.159.296	471.581.511
Tổng cộng	**465.418.281**	**654.586.104**

31 Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thuế bị phạt, bị truy thu, lãi chậm nộp	698.101.801	2.685.183.923
Các khoản chi phí khác	103.433.471	193.713.893
Tổng cộng	**801.535.272**	**2.878.897.816**

32 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.258.494.587	8.500.660.722
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	5.932.279.904	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**14.190.774.491**	**8.500.660.722**

33 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.519.994.142.356	1.253.962.556.413
Chi phí nhân công	118.903.025.798	88.600.911.123
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.690.255.084	15.254.026.754
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.824.479.481	41.100.008.756
Chi phí bằng tiền khác	22.180.880.031	28.013.670.380
Tổng cộng	**1.759.592.782.750**	**1.426.931.173.426**

34 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

a. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	2.015.922.970.629	1.385.093.464.270
Tổng cộng	**2.015.922.970.629**	**1.385.093.464.270**

b. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(1.737.647.472.332)	(1.359.012.384.771)
Tiền trả nợ thuê tài chính	(10.674.431.601)	(3.780.957.749)
Tổng cộng	**(1.748.321.903.933)**	**(1.362.793.342.520)**

35 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 30/09/2025.

36 Thông tin về các bên liên quan

a. Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

Tiền lương, thưởng của thành viên Hội đồng quản trị có tham gia điều hành và Ban Tổng Giám đốc.

Họ và tên	Chức vụ		Năm nay	Năm trước
Ông Vũ Quang Chính	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 25/12/2024	636.959.657	429.169.440
Bà Nguyễn Yến	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/12/2024	-	208.759.676
Ông Từ Thanh Phụng	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 25/12/2024	140.618.500	566.381.200
Ông Nguyễn Hoàng Tân	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25/10/2024	1.213.607.893	-
Bà Nguyễn Thị Bích Thuận	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/11/2024	863.401.282	-
Ông Nguyễn Văn Quốc	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 29/09/2025	542.373.540	-
Bà Lê Thị Hằng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/11/2024	275.592.843	-
Bà Võ Thị Minh Trang	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 29/09/2025	209.181.818	-
Bà Nguyễn Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Miễn nhiệm ngày 09/05/2025	568.563.378	156.218.588
Ông Nguyễn Tú Kỳ	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/11/2023	-	62.765.611
Ông Nguyễn Văn Dol	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22/11/2024	84.770.873	452.072.127
Ông Lê Phạm Công Hoang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/09/2025	8.886.400	658.326.831
Bà Phạm Thị Bích Như	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31/12/2024	266.875.402	-
Tổng cộng			**4.810.831.586**	**2.533.693.473**

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ		Năm nay	Năm trước
Vũ Quang Chính	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/12/2024	67.500.000	54.000.000
Nguyễn Yến	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/12/2024	45.900.000	-
Phạm Thị Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/12/2024	40.500.000	-
Nguyễn Hoàng Tân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/12/2024	40.500.000	-
Trần Huy Hoàng	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 25/12/2024	40.500.000	-
Từ Thanh Phụng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 25/12/2024	18.000.000	72.000.000
Phạm Thị Minh Nguyệt	Phó chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 25/12/2024	15.300.000	61.200.000
Huỳnh Thanh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/12/2024	13.500.000	54.000.000
Lê Thị Thùy Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/12/2024	13.500.000	54.000.000
Tổng cộng			**295.200.000**	**295.200.000**

Giao dịch khác		Năm nay	Năm trước
Vũ Quang Chính			
	Thu khác	-	1.310.607
	Chi khác	-	1.310.607
Từ Thanh Phụng	Chi phí khác	100.000.000	-
	Thanh toán chi phí	100.000.000	-
Huỳnh Thanh	Chi phí khác	80.000.000	-
	Thanh toán chi phí	80.000.000	-
Nguyễn Hoàng Tân			
	Tạm ứng	300.000.000	-
	Hoàn tạm ứng	300.000.000	-
	Thu khác	999.999.998	-
	Chi khác	999.999.998	-
Lê Phạm Công Hoang			
	Thu khác	-	33.663
	Chi khác	-	33.663
	Tạm ứng	-	-
	Hoàn tạm ứng	-	70.000.000
Nguyễn Thu Trang			
	Tạm ứng	-	31.426.043
	Hoàn tạm ứng	-	31.426.043

b. Danh sách các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	Công ty mẹ
Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu	Công ty con
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	Công ty con
Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Khởi nghiệp Heritage	Cổ đông lớn
Trường Đại học Văn Hiến	Cổ đông lớn, thành viên cùng tập đoàn
Qũy Trái tim Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Xăng Dầu Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn

c. Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.179.132.010	3.108.911.068
Thu tiền bán hàng	2.490.459.044	396.005.261
Mượn tiền	7.744.500.000	120.441.800.000
Trả lại tiền mượn	66.484.357.000	97.156.243.000
Cho vay tiền	364.684.465.134	-
Thu lại tiền cho vay	219.151.341.614	-
Lãi cho vay	17.223.656.396	-
Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu		
Trả tiền mua hàng, gia công	18.102.000.000	21.600.000
Thu hoàn trả vốn góp đầu tư	17.815.000.000	-
Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	71.954.786.804	43.364.236.005
Thu tiền bán hàng	55.547.874.397	58.224.191.098
Chi phí mua hàng hóa, dịch vụ	15.628.234.374	13.512.897.537
Cho vay tiền	28.016.000.000	8.764.000.000
Thu lại tiền cho vay	27.060.000.000	-
Cho mượn tiền	2.500.000.000	10.650.000.000
Thu lại tiền cho mượn	5.074.028.800	23.270.000.000
Cổ tức được chia	-	6.181.000.000
Thu cổ tức	881.000.000	5.300.000.000
Lãi cho vay	7.373.298.411	4.727.475.600
Thu lãi cho vay	-	5.069.032.893
Mượn tiền	2.000.000.000	-
Trả lại tiền mượn	2.000.000.000	-
Công ty CP Giáo dục Hùng Hậu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	151.517.232	850.136.461
Thu tiền bán hàng	12.438.610	221.380.712
Chi phí khác	-	11.400.000

Trường Đại học Văn Hiến		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	70.671.686.441	50.055.265.340
Thu tiền bán hàng	53.682.244.116	50.284.424.452
Chi tài trợ quỹ học bổng	25.000.000	-
Cho mượn tiền	300.000.000	-
Thu lại tiền cho mượn	300.000.000	-
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.115.394	246.500
Thu tiền bán hàng	-	197.221.900
Công ty TNHH Happyfood Vietnam		
Bán hàng hóa	56.355.195	-
Thu tiền bán hàng	25.714.611	-
Chi phí sử dụng dịch vụ	13.906.226.209	-
Thanh toán chi phí sử dụng dịch vụ	77.419.668.000	-
Cho vay tiền	57.805.500.000	86.013.540.000
Thu lại tiền cho vay	-	16.952.000.000
Lãi cho vay	5.725.157.796	969.026.212
Góp vốn	-	6.000.000.000
Công ty TNHH Xăng Dầu Hùng Hậu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	75.795.866	13.788.971
Thu tiền bán hàng	81.859.530	14.891.980
Mua hàng hóa	78.856.460	-
Công ty TNHH Rau Quả Hùng Hậu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	179.651.678	-
Thu tiền bán hàng	155.268.228	8.516.367
Mua hàng hóa dịch vụ	-	171.529.150
Bán thanh lý tài sản	-	23.115.346
Thu tiền thanh lý TSCĐ	-	50.000.000
Cấn trừ công nợ	176.752.099	-
Thanh toán tiền mua hàng	8.499.383	-
Quỹ Trái tim Hùng Hậu		
Mua hàng hóa dịch vụ	-	1.000.000
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.652.764	-
Thu tiền bán hàng	3.944.985	-

Công nợ với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh số 5, 6, 7, 8, 15, 18 và 19.

37 Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu:

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Năm nay	Năm trước
Xuất khẩu	607.082.561.965	355.436.180.926
Trong nước	1.779.098.576.017	1.182.489.399.132
Tổng cộng	**2.386.181.137.982**	**1.537.925.580.058**

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất chế biến thủy sản, nông sản nên không trình bày báo cáo bộ phận.

38 Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Mỹ Diệu	Lâm Bích Ngọc	Nguyễn Hoàng Tân